

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 08-4-2025

V/v tranh chấp: "Ly hôn,
nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Vân.

Ông Võ Thanh Bình.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thanh Vân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:**
Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2025/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2025 về tranh chấp "Xin ly hôn, nuôi con".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 285/2024/HNGD-ST ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 726/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Bùi Thị Q, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ B, ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- **Bị đơn:** Anh Lê Văn Q1, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn anh Lê Văn Q1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

* *Nguyên đơn chị Bùi Thị Q trình bày:*

Do quen biết nên chị và anh Q xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2002, có đăng ký kết hôn năm 2003. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống cụ thể là anh Q thường xuyên tham gia chơi cờ bạc, không quan tâm chăm sóc vợ con nên dẫn đến mất hạnh phúc. Từ đó, chị và anh Q đã sống ly thân từ tháng 01/2024 cho đến nay. Nay chị cương quyết yêu cầu được ly hôn anh Q.

Con chung có 02 cháu tên Lê Thị Huyền T, sinh ngày 19/8/2003; cháu Lê Thụy Huyền N, sinh ngày 01/11/2009 hiện cháu N đang sống chung với chị Q. Đối với cháu Lê Thị Huyền T đã đủ 18 tuổi và lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay chị yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

** Bị đơn anh Lê Văn Q1 trình bày:*

Do quen biết nên anh và chị Q1 chính thức xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2003, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 8 năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh đam mê cờ bạc dẫn đến gia đình mất hạnh phúc. Anh chị không có sống ly thân với nhau. Nay anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của chị Q1 vì anh còn thương vợ, thương con mong muốn được hàn gắn đoàn tụ.

Về con chung: Anh cũng thống nhất với phần trình bày của chị Q1 trong thời kỳ hôn nhân anh chị có 02 cháu tên Lê Thị Huyền T, sinh ngày 19/8/2003; cháu Lê Thụy Huyền N, sinh ngày 01/11/2009 hiện cháu N đang sống chung với chị Q1. Đối với cháu Lê Thị Huyền T đã đủ 18 tuổi và lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh cũng đồng ý để con chung tên Lê Thụy Huyền N cho chị Q1 được tiếp tục nuôi dưỡng và anh không phải cấp dưỡng nuôi con vì Q1 không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 285/2024/HNGD-ST ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ:

Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Bùi Thị Q. Cho chị Bùi Thị Q được ly hôn với anh Lê Văn Q1.

- *Về con chung*: Giao một con chung tên Lê Thụy Huyền N, sinh ngày 01/11/2009 cho chị Bùi Thị Q được trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lê Văn Q1 không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Q1 không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, anh Q1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 10/12/2024, bị đơn anh Lê Văn Q1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do tại phần nhận định của bản án sơ thẩm nhận định chưa khách quan về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, Đại diện viện kiểm sát nhận định cấp sơ thẩm tách phần tài sản giải quyết bằng vụ án khác là có căn cứ, từ đó đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm. Nghe các đương sự trình bày ý kiến, tranh luận và ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhận định, đề nghị hướng giải quyết vụ án. Xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm do bị đơn nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng quy định được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp đúng quy định và đúng thẩm quyền giải quyết.

[2] Nội dung xét kháng cáo của bị đơn Lê Văn Q1:

Qua diễn biến phiên tòa sơ thẩm, lời khai của anh Lê Văn Q1 và chị Bùi Thị Q, và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan

hệ hôn nhân giữa hai anh chị hợp pháp là đúng quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Anh Q kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do tại phần nhận định của bản án sơ thẩm nhận định chưa khách quan về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng (bút lục 46).

Nhận thấy, tại mục [1] phần nhận định của Bản án sơ thẩm nêu: “Anh Q cho rằng vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 8 năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh đam mê cờ bạc dẫn đến gia đình mất hạnh phúc. Anh chị không có sống ly thân với nhau. Nay anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của chị Q vì anh còn thương vợ, thương con mong muốn được hàn gắn đoàn tụ.” Đây là nội dung lặp lại lời trình bày của anh Q theo nội dung biên bản hòa giải ngày 07/11/2024 (bút lục 30) và nội dung này phù hợp với lời trình bày của anh Q tại phiên tòa sơ thẩm ngày 27/11/2024 (bút lục 35). Vì vậy, Tòa sơ thẩm đã viện dẫn nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị theo lời trình bày của anh Q vào bản án.

Phần nhận định của Hội đồng xét xử sơ thẩm là: “Xét thấy, cho chị Q được ly hôn anh Q là có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, trong thời gian ly thân, trong các buổi hòa giải cũng như tại phiên tòa, anh Q không đưa ra được bất kỳ giải pháp nào thiết thực, thuyết phục chị Q để vợ chồng hàn gắn, sắp xếp mâu thuẫn gia đình dung hòa cuộc sống chung trong khi đó bản thân chị Q đã xác định không còn tình cảm vợ chồng, không muốn đoàn tụ với anh Q nên không có biện pháp nào để vợ chồng sum họp được. Từ các phân tích trên xác định cuộc sống hôn nhân của anh chị đã thật sự đổ vỡ, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cho nên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Q là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình”.

Nhận trên trên là phù hợp thực tế hôn nhân của hai anh chị và phù hợp với quy định pháp luật.

Ngoài ra, nội dung đơn kháng cáo anh Q còn trình bày: “Về tài sản chung. Tôi yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết chia tài sản chung. Thẩm phán giải thích, giải quyết việc ly hôn chia tài sản chung, thì sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác”. Xét lời trình bày này của anh Q là không phù hợp với chính lời trình bày của anh Q tại Bản tự khai là “Về tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết” (bút lục 20).

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm anh Q trình bày: Anh và chị Q có tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm ba thửa:

- Thửa đất số 98 – tờ bản đồ số 16 – diện tích 119,9m² – tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (trên đất có 02 căn nhà chưa được cấp quyền sở hữu nhà ở).

- Thửa đất số 402 – tờ bản đồ số 17 – diện tích 1624,8m² – tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (trên đất có 24 căn nhà trọ và 01 căn nhà ngói chưa được cấp quyền sở hữu nhà ở).

- Phần đất diện tích 600m² – địa chỉ: ấp A, xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Cả ba thửa đất và tài sản trên đất trên chưa chia, nên anh Q đề nghị hủy án đề cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án. Riêng chị Q trình bày: Chị Q thừa nhận ba thửa đất và tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng anh chị, nhưng trong thời kỳ hôn nhân chị và anh Q đã ký hợp đồng tặng ba thửa đất và tài sản trên đất cho con gái anh chị là Lê Thị Huyền T, hiện nay cháu T đã đứng tên toàn bộ thì xem như chị và anh Q không còn tài sản chung.

Nhận thấy, anh Q đã có đơn nộp Tòa án nhân dân huyện Cái Bè khởi kiện tranh chấp tài sản chung với chị Q, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án ly hôn cũng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh Q.

Từ đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí: Anh Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được Tòa án chấp nhận.

[4] Xét ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Văn Q1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 285/2024/HNGĐ-ST ngày 27/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Bùi Thị Q. Cho chị Bùi Thị Q được ly hôn với anh Lê Văn Q1.

2. Về con chung: Giao một con chung tên Lê Thụy Huyền N, sinh ngày 01/11/2009 cho chị Bùi Thị Q được trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lê Văn Q1 không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Q1 không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, anh Q1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh Lê Văn Q1 và chị Bùi Thị Q không có yêu cầu, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Chị Bùi Thị Q phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số 0015970 ngày 15/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè nên chị đã thi hành xong phần án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Anh Lê Văn Q1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm số 0016285 ngày 12/12/2024 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè nên anh Q1 đã nộp đủ án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

THẨM PHÁN

Lê Thanh Vân Võ Thanh B

Đỗ Thị Minh N1

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đường sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Minh Nguyệt

